

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2026/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định
quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người
trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản
lý, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý
để thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn
tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra số 531/BC-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của
Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý
để thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn
tỉnh Hà Tĩnh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định những nội dung sau đây:

a) Tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC.

b) Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả) theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC.

c) Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 7 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp; tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả; mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

1. Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý cho các đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý cho các đơn vị cấp tỉnh bằng 30% tổng chi phí quản lý được giao, trong đó:

- Sở Nội vụ bằng 27% tổng chi phí quản lý được giao.
- Sở Tài chính bằng 03% tổng chi phí quản lý được giao.

b) Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp xã bằng 70% tổng chi phí quản lý được giao (chi tiết phân bổ cho từng xã, phường theo Phụ lục 01, Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả; mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến bằng 0,6% tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng và do Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả từ nguồn chi phí quản lý được phân bổ tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (trường hợp phát sinh đối tượng do Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả trực tiếp hoặc thuê tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

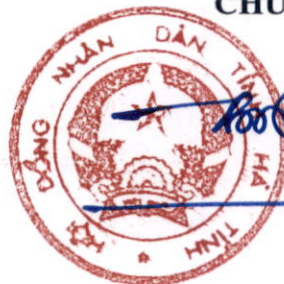
3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HD2, TH2.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

[Handwritten signature]



Phụ lục 01

Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả phân bổ cho các xã có dưới 200 đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tỷ lệ chi phí quản lý	Ghi chú
1	Xã Sơn Kim 2	0,45	
2	Xã Sơn Kim 1	0,45	
3	Xã Sơn Hồng	0,45	
4	Xã Kỳ Lạc	0,45	



Phụ lục 02

Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả phân bổ cho các xã, phường có từ 200 đối tượng trở lên hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tỷ lệ chi phí quản lý	Ghi chú
1	Phường Vũng Áng	0,59	
2	Phường Hải Ninh	0,59	
3	Xã Thạch Xuân	0,59	
4	Xã Đồng Tiến	0,59	
5	Xã Sơn Tây	0,71	
6	Phường Hoành Sơn	0,71	
7	Xã Hà Linh	0,71	
8	Xã Sơn Giang	0,71	
9	Xã Thạch Lạc	0,71	
10	Xã Thạch Khê	0,71	
11	Xã Đông Kinh	0,71	
12	Xã Việt Xuyên	0,71	
13	Xã Cẩm Trung	0,71	
14	Xã Toàn Lưu	0,71	
15	Xã Cẩm Hưng	0,71	
16	Xã Xuân Lộc	0,71	
17	Xã Yên Hòa	0,71	
18	Xã Lộc Hà	0,71	
19	Xã Kỳ Văn	0,83	
20	Xã Kỳ Khang	0,83	
21	Xã Cẩm Lạc	0,83	



TT	Đơn vị	Tỷ lệ chi phí quản lý	Ghi chú
22	Xã Tùng Lộc	0,83	
23	Xã Kỳ Hoa	0,83	
24	Xã Hồng Lộc	0,83	
25	Xã Kỳ Xuân	0,83	
26	Xã Đức Đồng	0,83	
27	Xã Cổ Đạm	0,83	
28	Xã Hương Xuân	0,95	
29	Xã Thượng Đức	0,95	
30	Xã Hương Phố	0,95	
31	Xã Mai Hoa	0,95	
32	Xã Hương Đô	0,95	
33	Xã Kim Hoa	0,95	
34	Phường Trần Phú	0,95	
35	Xã Mai Phụ	0,95	
36	Xã Cẩm Duệ	0,95	
37	Xã Thạch Hà	0,95	
38	Phường Hà Huy Tập	0,95	
39	Xã Gia Hạnh	0,95	
40	Xã Đức Minh	0,95	
41	Xã Cẩm Bình	0,95	
42	Xã Đức Quang	0,95	
43	Xã Đan Hải	0,95	
44	Xã Kỳ Thượng	1,07	
45	Xã Vũ Quang	1,07	
46	Xã Hương Bình	1,07	
47	Xã Phúc Trạch	1,07	
48	Xã Đồng Lộc	1,07	
49	Xã Kỳ Anh	1,07	



TT	Đơn vị	Tỷ lệ chi phí quản lý	Ghi chú
50	Xã Trường Lưu	1,07	
51	Xã Hương Sơn	1,07	
52	Phường Nam Hồng Lĩnh	1,07	
53	Xã Sơn Tiến	1,19	
54	Xã Hương Khê	1,19	
55	Xã Tiên Điền	1,19	
56	Xã Thiên Cầm	1,19	
57	Xã Tứ Mỹ	1,30	
58	Phường Sông Trí	1,30	
59	Phường Bắc Hồng Lĩnh	1,30	
60	Xã Can Lộc	1,78	
61	Xã Cẩm Xuyên	1,78	
62	Xã Nghi Xuân	1,90	
63	Xã Đức Thịnh	2,97	
64	Xã Đức Thọ	2,97	
65	Phường Thành Sen	3,54	